

## BÁO CÁO

### Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 3/2022

#### 1. Tình hình thị trường

Trong tháng 3/2022, giá cả các loại hàng hoá trên thị trường tỉnh Lạng Sơn cơ bản ổn định, hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra bình thường, đặc biệt là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu đảm bảo phục vụ đủ nhu cầu người dân. Riêng mặt hàng dầu ăn, các loại phân bón, xăng dầu, vật liệu xây dựng... tăng cao hơn so với những tháng trước và so với cùng kỳ năm 2021 (*nguyên nhân do sự ảnh hưởng của Covid nên các công ty sản xuất thiếu hụt nguồn nhân lực, nguyên liệu đầu vào và chi phí lưu thông tăng cao...*). Tuy nhiên, thời điểm hiện tại giá xăng dầu đã giảm sau 7 lần tăng liên tiếp.

Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại chợ Giếng Vuông và chợ Bờ Sông cụ thể như sau: Cá chép nuôi 60.000-65.000đ/kg, cá quả 100.000đ/kg; giá một số loại rau, củ, quả có những thời điểm giảm mạnh so với tháng trước như Cà chua 12.000-15.000đ/kg, Khoai tây 13.000-15.000/kg, Bắp cải 5.000-7.000đ/kg...

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh tháng 3/2022 tăng 0,85% so với tháng trước, tăng 0,15% so với cùng kỳ năm trước, tăng 3,16% so với năm gốc (năm 2019). Bình quân 3 tháng đầu năm 2022 giảm 0,58% so với bình quân cùng kỳ.

So với tháng trước, trong 11 nhóm mặt hàng chính có 8 nhóm hàng tăng, 1 nhóm hàng giảm và 2 nhóm hàng không thay đổi so với tháng trước, cụ thể:

- Nhóm hàng có chỉ số giá tăng: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,23%; (2) Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,1%; (3) Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,96%; (4) Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,46%; (5) Nhóm giao thông tăng 4,85%; (6) Nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,25%; (7) Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,29%; (8) Nhóm hàng hoá dịch vụ khác tăng 0,63%.

- Nhóm hàng giảm: Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,49%

- Nhóm không thay đổi: (1) Thuốc và dịch vụ y tế, giáo dục; (2) Giáo dục.

- Chỉ số giá vàng: Trong tháng 3/2022, giá vàng thế giới biến động mạnh hơn các tháng trước, thị trường vàng trong nước giao dịch điều chỉnh giá tăng, giảm theo giá thị trường thế giới. Giá vàng trong nước so với tháng trước tăng

2,96% so với cùng kỳ năm trước tăng 4,5% so với năm gốc năm 2019 tăng 41,48%. Bình quân 3 tháng đầu năm 2022 chỉ số giá vàng tăng 0,41% so với bình quân cùng kỳ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: So với tháng trước tăng 0,88%, so với cùng kỳ năm trước giảm 2,13%, so với năm gốc 2019 giảm 1,2%. Bình quân 3 tháng đầu năm 2022 giá chỉ số giá đô la Mỹ giảm 1,5% so với bình quân cùng kỳ.

## **2. Tình hình giá cả mặt hàng thịt gia súc, gia cầm tươi sống**

Theo số liệu của Cục thống kê giá thịt gia súc tăng 0,4%, giá thịt gia cầm tăng 0,06%. Nguyên nhân tăng giá do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng, giá bán lẻ trên thị trường bình quân dao động ở mức từ 80.000đ/kg – 100.000đ/kg;

## **3. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có Biểu kèm theo)**

- Giá xăng, dầu: Tăng, giảm theo thị trường trong nước. Được điều chỉnh 02 lần trong tháng 3/2022. Cụ thể điều chỉnh lần 1 ngày 11/3/2022: Giá Dầu Diezen 0.05%: 25.760đ/lít; xăng RON 95V: 30.920đ/lít; xăng E5RON92: 29.550đ/lít và điều chỉnh lần 2 ngày 21/3/2022: Giá Dầu Diezen: 0.05%: 24.100đ/lít; xăng RON 95V: 30.280đ/lít; xăng E5RON92: 28.890đ/lít.

- Tại thời điểm ngày khảo sát ngày 27/3/2022 giá vàng ta (9999) bán ra 5.560.000đ/chỉ, tăng 90.000đ/chỉ so với tháng trước.

- USD bán ra 23.0050đ/1USD.

- Giá đồng Nhân dân tệ: 3.643đ/1CNY.

- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 3/2022 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

## **4. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo**

Dự báo trong tháng 4/2022 giá cả các mặt hàng ổn định, không có sự biến động lớn về giá./.

### **Nơi nhận:**

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh ( b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Liều Anh Minh**

**GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày /3/2022 của SCT Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
<b>1</b>	<b>Điện sinh hoạt</b>				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.678	1.678	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.734	1.734	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.014	2.014	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.536	2.536	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.834	2.834	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	2.927	2.927	
<b>2</b>	<b>Than tổ ong</b>	đ/viên	4.000	4.000	
<b>3</b>	<b>Thép tròn <math>\phi 6</math>, <math>\phi 8</math> (thép Thái Nguyên)</b>	đ/kg	18.400	21.200	+2.800
<b>4</b>	<b>Xi măng (tại thành phố Lạng Sơn)</b>				
	Xi măng Đồng Bành	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn	1.270.000	1.330.000	+60.000
	- PCB 40	đ/tấn	1.370.000	1.370.000	
	- Xi măng Hoàng Thạch	đ/tấn	1.670.000	1.750.000	+80.000
<b>5</b>	<b>Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 28/02/2022 đến hết ngày 28/3/2022 đã có 02 lần điều chỉnh vào các ngày 11/3/2022 và 21/3/2022)</b>				
5.1	<i>Lần điều chỉnh thứ nhất (15h00 ngày 11/3/2022)</i>				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	27.310	30.920	+ 3.610
	- Xăng E5RON92	đ/lít	26.040	29.550	+ 3.510
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	21.210	25.760	+ 4.550
5.2	<i>Petrolimex điều chỉnh ngày 21/02/2022</i>				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	30.920	30.280	-640
	- Xăng E5RON92	đ/lít	29.550	28.890	-660
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	25.760	24.100	-1.660
<b>6</b>	<b>Phân bón</b>				
	- Phân Đạm UREA	đ/kg	9.300	9.300	
	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	7.000	7.000	
<b>7</b>	<b>Vở học sinh (48 trang)</b>	đ/quyển	7.500	7.500	

<b>8</b>	<b>Đường</b>	đ/kg			
	- Đường kính trắng Lam Sơn	đ/kg	23.000	23.000	
	- Đường kính trắng Xuất khẩu	đ/kg	22.500	22.500	
<b>9</b>	Mỳ tôm	đ/gói		3.500-5.000	
<b>10</b>	Muối tinh biển xanh Hanufood 500g/30	đ/kg	4.800	4.800	
<b>11</b>	Dầu ăn	đ/lít			
	- Dầu Neptune Gold-Light	đ/lít	55.000	67.000	+ 12.000
	- Dầu đậu nành Tường An	đ/lít	52.000	57.000	+ 5.000
	- Dầu Cái Lân	đ/lít	41.500	50.000	+ 9.500
	- Dầu Simply Hạt cải	đ/lít	59.000	67.000	+8.000
<b>12</b>	Nước (đóng chai)	đ/lít	4.000-5.000	4.000-5.000	
<b>13</b>	Giấy vệ sinh	đ/cuộn	5.000-6.000	5.000-6.000	
<b>14</b>	<b>Lương thực, thực phẩm</b>				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	14.000	
	- Gạo bao thai mới Thất Khê	đ/kg	20.000	20.000	
	- Gạo nếp mới Thất Khê	đ/kg	30.000	30.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	26.000	25.000	-1.000
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	56.000-58.000	56.000-58.000	- 4.000 - 5.000
	- Thịt lợn vai	đ/kg	90.000	90.000-100.000	+10.000
	- Thịt mông sấn	đ/kg	85.000	85.000	
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	100.000	100.000-110.000	+10.000
	- Thịt chân giò	đ/kg	80.000	80.000	
	- Sườn lợn	đ/kg	120.000	120.000	
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	280.000	280.000-300.000	+20.000
	- Thịt bò thăn	đ/kg	280.000	280.000-300.000	+20.000
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	60.000	60.000	
	- Gà giò	đ/kg	140.000	140.000	
	- Gà Sóng Thiển	đ/kg	160.000-170.000	160.000-170.000	
<b>15</b>	<b>Rau, củ, quả</b>				

	- Dưa chuột	đ/kg	15.000	20.000	+ 5.000
	- Khoai tây	đ/kg	17.000	17.000	
	- Cà chua	đ/kg	30.000	12.000 -15.000	- 18.000 -15.000
	- Bắp cải trắng	đ/kg	12.000	5.000 -7.000	-7.000 -5.000
	- Bắp cải tím	đ/kg	25.000	25.000	
	- Ngòong Cải Bắp	đ/kg	20.000	10.000 -15.000	-10.000 -5.000
	- Su Su	đ/kg	10.000	10.000	
	- Xúp lơ xanh	đ/kg	13.000- 15.000	13.000- 15.000	
	- Cà Rốt	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cam Hà Giang	đ/kg	40.000	50.000	+ 10.000
<b>16</b>					
	- Cám gà	đ/kg	14.000	15.000	+ 1.000
	- Cám Lợn	đ/kg	10.000	10.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	9.000	11.000	+ 2.000